

ĐÁP ÁN TOÁN



✦ ✦ **mục Lục** ✦ ✦



Dạng 1

Phân số thập phân3

Dạng 2

Số thập phân9

Dạng 3

Phép tính với số thập phân12

Dạng 4

Giải toán có lời văn17

Dạng 5

Hình học và đo lường26

Dạng 6

Thống kê và xác suất40



DẠNG 1

PHÂN SỐ THẬP PHẦN

Bài 1: Chọn đáp án sai

A. $\frac{7}{10}$ đọc là bảy phần mười → **Đúng**

B. $\frac{123}{100}$ đọc là một trăm hai mươi ba phần một trăm → **Đúng**

☒ C. $\frac{145}{10000}$ đọc là một trăm bốn mươi lăm trên mười nghìn → Sai vì không đọc là “trên mười nghìn”, đúng quy tắc sẽ đọc là “phần mười nghìn”

D. $\frac{91}{1000}$ đọc là chín mươi mốt phần một nghìn → **Đúng**

Bài 2: Hỗn số thích hợp biểu diễn phần bánh có kem là

☞ Quan sát hình ta thấy:

> Có 2 chiếc bánh có kem đầy đủ → tương ứng với phần nguyên là 2

> Có 1 chiếc bánh chỉ có 1 nửa phần kem → tương ứng $\frac{1}{2}$

☞ Vậy hỗn số thích hợp biểu diễn phần bánh có kem là: $2 + \frac{1}{2} = 2\frac{1}{2}$

Đáp án đúng là A

Bài 3: Số thích hợp điền vào chỗ trống là

Ta thấy: $20 \times 5 = 100$

Vậy $\frac{45}{100} \rightarrow$ Đáp án đúng là C

Bài 4: Chọn đáp án gồm các phân số thập phân

A. $\frac{1}{30}$ sai; $\frac{1}{6}$ sai; $\frac{2}{100}$ đúng → Sai



B. $\frac{3}{20}$ sai; $\frac{1}{10}$ đúng; $\frac{4}{5}$ sai → **Sai**

C. $\frac{2}{100}$ đúng; $\frac{3}{50}$ sai; $\frac{1}{20}$ sai → **Sai**

D. $\frac{5}{100}$; $\frac{2}{10}$; $\frac{320}{10000}$ → **Tất cả đều là phân số thập phân**



Bài 5: Chuyển các phân số sau về phân số thập phân có mẫu bằng 1000

Ta quy đồng từng phân số về mẫu là 1000:

	Quy đồng	Kết quả
$\frac{6}{5}$	$\frac{6 \times 200}{5 \times 200}$	$\frac{1200}{1000}$
$\frac{7}{25}$	$\frac{7 \times 40}{25 \times 40}$	$\frac{280}{1000}$
$\frac{8}{10}$	$\frac{8 \times 100}{10 \times 100}$	$\frac{800}{1000}$

	Quy đồng	Kết quả
$\frac{9}{2}$	$\frac{9 \times 500}{2 \times 500}$	$\frac{4500}{1000}$
$\frac{17}{4}$	$\frac{17 \times 250}{4 \times 250}$	$\frac{4250}{1000}$

Bài 6: Hoàn thành bảng sau

Đọc phân số	Viết phân số
Ba mươi bảy phần mười	$\frac{37}{10}$
Ba trăm linh một phần một trăm	$\frac{301}{100}$
Bảy nghìn tám trăm chín mươi ba phần một nghìn	$\frac{7893}{1000}$
Hai mươi bảy phần nghìn	$\frac{27}{1000}$

Bài 7: Viết các phân số sau dưới dạng phân số thập phân

1. $\frac{2}{5}$

Nhân cả tử và mẫu với 2 để được phân số có mẫu số là 10: $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 2}{5 \times 2} = \frac{4}{10}$

$$2. \frac{13}{4}$$

Nhân cả tử và mẫu với 25 để được phân số có mẫu số là 100: $\frac{13}{4} = \frac{13 \times 25}{4 \times 25} = \frac{325}{100}$

$$3. \frac{3}{2}$$

Nhân cả tử và mẫu với 5 để được phân số có mẫu số là 10: $\frac{3}{2} = \frac{3 \times 5}{2 \times 5} = \frac{15}{10}$

Kết quả: $\frac{2}{5} = \frac{4}{10}$; $\frac{13}{4} = \frac{325}{100}$; $\frac{3}{2} = \frac{15}{10}$

Bài 8: Điền các thích hợp vào chỗ trống

$$a. \frac{3}{4} = \frac{3 \times 25}{4 \times 25} = \frac{75}{100}$$

$$c. \frac{12}{20} = \frac{12 : 2}{20 : 2} = \frac{6}{10}$$

$$b. \frac{6}{12} = \frac{6 : 6}{12 : 6} = \frac{1}{2} = \frac{1 \times 5}{2 \times 5} = \frac{5}{10}$$

$$d. \frac{20}{100} = \frac{20 \times 10}{100 \times 10} = \frac{200}{1000}$$

Bài 9: Trong những phân số sau, phân số nào không phải phân số thập phân?

Xét từng phân số:

» $\frac{5}{6}$ mẫu là 6 → không phải phân số thập phân



- » $\frac{25}{100}$ mẫu là 100 → là phân số thập phân
- » $\frac{4}{10}$ mẫu là 10 → là phân số thập phân
- » $\frac{34}{1000}$ mẫu là 1000 → là phân số thập phân
- » $\frac{19}{20}$ mẫu là 20 → không phải phân số thập phân
- » $\frac{45}{60}$ mẫu là 60 → không phải phân số thập phân

Vậy các phân số không phải phân số thập phân là $\frac{5}{6}$; $\frac{19}{20}$; $\frac{45}{60}$

Bài 10:

Bài giải

Số bánh cá nhân đậu là:

$$20 \times \frac{2}{5} = 8 \text{ (chiếc)}$$

Số bánh cá nhân xúc xích là:

$$20 \times \frac{1}{4} = 5 \text{ (chiếc)}$$

Số bánh cá nhân ngô phô mai là:

$$20 - 8 - 5 = 7 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 7 chiếc

DẠNG 2

SỐ THẬP PHÂN

Bài 1: Số thập phân 0,04 được đọc là

☒ B. Không phải không bốn

Bài 2: Số thập phân “Ba mươi hai phẩy không năm” được viết là

☒ C. 32,05

Bài 3: Trong số thập phân 47,508 chữ số 0 thuộc hàng nào?

☒ A. Hàng phần trăm

Bài 4: Hỗn số $5\frac{6}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân là

☒ A. 5,6

Bài 5: Số thập phân có 5 đơn vị và 8 phần mười là

☒ B. 5,8

Bài 6: Nối mỗi số thập phân với cách đọc thích hợp

6,5	Một trăm hai mươi lăm phẩy bảy mươi lăm
103,08	Chín mươi phẩy ba
47,206	Bốn mươi bảy phẩy hai trăm linh sáu
90,3	Một trăm linh ba phẩy không tám
125,75	Sáu phẩy năm

Bài 7: Viết số thập phân gồm

a) Bảy đơn vị, hai phần mười:

→ 7,2

b) Sáu mươi đơn vị, ba mươi phần trăm:

→ 60,30 (hoặc 60,3 đều đúng)

c) Tám mươi tư đơn vị, một trăm hai mươi lăm phần nghìn:

→ 84,125

d) Ba đơn vị, bốn mươi lăm phần trăm:

→ 3,45

e) Không đơn vị, bảy mươi phần nghìn:

→ 0,070 (hoặc 0,07 đều đúng)

f) Một trăm linh hai đơn vị, sáu phần mười:

→ 102,6

Bài 8: Viết các hỗn số sau dưới dạng số thập phân

$$2\frac{4}{10} \rightarrow 2,4$$

$$4\frac{5}{10} \rightarrow 4,5$$

$$15\frac{8}{100} \rightarrow 15,08$$

$$12\frac{64}{100} \rightarrow 12,64$$

$$7\frac{35}{1000} \rightarrow 7,035$$

$$9\frac{250}{1000} \rightarrow 9,25 \text{ hoặc } 9,250 \text{ đều đúng}$$

Bài 9: Sắp xếp các số 6,25; 4,9; 5,75; 6,1 theo thứ tự từ bé đến lớn

B. 4,9; 5,75; 6,1; 6,25



Bài 10: Chữ số thích hợp để điền vào chỗ chấm

Ta có:

$$3,41 < 3,4\dots < 3,49$$

→ Ta cần tìm một chữ điền vào chỗ chấm để số lớn hơn 3,41 và nhỏ hơn 3,49.

Thử các đáp án:

» A. 3,49 → bằng 3,49: Sai

» **B.** 3,47 → đúng, vì $3,41 < 3,47 < 3,49$

» C. 3,41 → bằng 3,41: Sai

» D. 3,403 → nhỏ hơn 3,41: Sai

Đáp số: **B. 7**

Bài 11: Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm

a) $5,64 = 5,640$

b) $12,308 < 12,38$

c) $7,8 = 7,80$

d) $0,08 = \frac{8}{100}$

$1,89 < 1,9$

$0,507 < 0,57$

$6,006 < 6,06$

$1,05 > 1,005$

$42,007 < 42,07$

$103,09 = 103,090$

$9,999 < 10,0$

$49,04 > 49,004$

Bài 12: Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a)

Các số: 4,89; 4,908; 4,9; 4,879

So sánh: $4,879 < 4,89 < 4,9 < 4,908$

→ Đáp án: 4,879; 4,89; 4,9; 4,908

b)

Các số: 102,5; 102,05; 102,055; 102,505

So sánh: $102,05 < 102,055 < 102,5 < 102,505$

→ Đáp án: 102,05; 102,055; 102,5; 102,505

DẠNG 3

PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHẦN

Bài 1:

Ta có: $142,6 + 39,45 = 182,05$

Kết quả của phép cộng là D

Bài 2:

Ta có: $6,95 - 3,25 = 3,70 = 3,7$

Kết quả của phép trừ là B và C đều đúng

Bài 3:

Đổi $18 \text{ cm} = 0,18 \text{ m}$

Chiều cao của Lan là:

$$1,52 - 0,18 = 1,34 \text{ (m)}$$

Chọn A

**Bài 4:***Bài giải*

Buổi chiều bán được số mét vải là:

$$38,6 + 4,75 = 43,35 \text{ (m)}$$

Tổng số vải cả ngày bán được là:

$$38,6 + 43,35 = 81,95 \text{ (m)}$$

Đáp số: $81,95 \text{ m}$

Vậy chọn đáp án A

Bài 5:*Bài giải*

Số thứ ba là:

$$120 - 84,5 = 35,5$$

Số thứ hai là:

$$77,3 - 35,5 = 41,8$$

Số thứ nhất là:

$$84,5 - 41,8 = 42,7$$

Vậy đáp án A đúng

Bài 6:*Bài giải*

Ngày thứ hai dệt được số mét vải là:

$$29,5 + 5,3 = 34,8 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba dệt được số mét vải là:

$$29,5 - 3,7 = 25,8 \text{ (m)}$$

Cả ba ngày dệt được số mét vải là:

$$29,5 + 34,8 + 25,8 = 90,1 \text{ (m)}$$

Vậy đáp án đúng là A

Bài 7:*Bài giải*

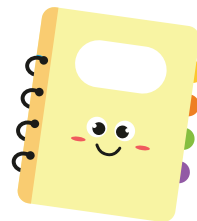
Chiều rộng của mảnh đất hình chữ nhật đó là:

$$124,3 - 35,6 = 88,7 \text{ (m)}$$

Chu vi của mảnh đất đó là:

$$(124,3 + 88,7) \times 2 = 426 \text{ (m)}$$

Vậy đáp án đúng là B

**Bài 8:***Bài giải*

Cả hai bạn nặng số ki-lô-gam là:

$$32,4 + 38,6 = 71 \text{ (kg)}$$

Vậy đáp án đúng là B

Bài 9: Đặt tính rồi tính

$$\begin{array}{r} \text{a. } 215,4 \\ \times \quad 3 \\ \hline 646,2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b. } 98,2 \\ - 57,35 \\ \hline 40,85 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c. } 240,56 \\ + 19,89 \\ \hline 260,45 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} \text{d. } 3,60 & 0,15 \\ 60 & 24 \\ 0 & \end{array}$$

Bài 10: Tính bằng cách thuận tiện nhất

a. $12,5 + 7,5 + 3,5 + 6,5 = (12,5 + 7,5) + (3,5 + 6,5) = 20 + 10 = \mathbf{30}$

b. $4,75 + 5,25 + 8 + 2 = (4,75 + 5,25) + (8 + 2) = 10 + 10 = \mathbf{20}$

c. $3,6 + 4,4 + 6,2 + 5,8 = (3,6 + 4,4) + (6,2 + 5,8) = 8 + 12 = \mathbf{20}$

d. $10,5 + 2,7 + 9,5 + 7,3 = (10,5 + 9,5) + (2,7 + 7,3) = 20 + 10 = \mathbf{30}$

e. $1,25 + 2,75 + 3,5 + 2,5 = (1,25 + 2,75) + (2,5 + 3,5) = 4 + 6 = \mathbf{10}$

Bài 11:

Bài giải

Quả bí thứ hai nặng số ki-lô-gam là:

$$3,25 + 0,75 = 4 \text{ (kg)}$$

Cả hai quả nặng số ki-lô-gam là:

$$3,25 + 4 = 7,25 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 7,25 kg

Bài 12:*Bài giải*

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số ki-lô-gam rau là:

$$18,4 + 2,6 = 21 \text{ (kg)}$$

Ngày thứ ba cửa hàng bán được số ki-lô-gam rau là:

$$21 + 1,5 = 22,5 \text{ (kg)}$$

Cả ba ngày cửa hàng bán được số ki-lô-gam rau là:

$$18,4 + 21 + 22,5 = 61,9 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 61,9 kg

Bài 13:*Bài giải*

Ba giờ đầu bạn nhỏ đi được số ki-lô-mét là:

$$8,75 + 7,9 + 6,3 = 22,95 \text{ (km)}$$

Giờ thứ tư bạn nhỏ đi được số ki-lô-mét là:

$$32,6 - 22,95 = 9,65 \text{ (km)}$$

Đáp số: 9,65 km

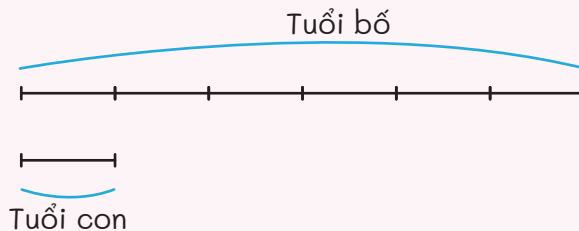


DẠNG 4

GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Bài 1:

Đáp án đúng: D



Hiệu số phần bằng nhau là:

$$6 - 1 = 5 \text{ (phần)}$$

Tuổi bố năm sau là:

$$40 : 5 \times 6 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Vậy tuổi bố hiện nay là:

$$48 - 1 = 47 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con hiện nay là:

$$47 - 40 = 7 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Tuổi bố: 47 tuổi, tuổi con: 7 tuổi

Bài 2:

Đáp án đúng: A

Đổi 3 tấn = 3000 kg

3 tấn thóc gấp 100 kg thóc số lần là:

$$3000 : 100 = 30 \text{ (lần)}$$

Xay 3 tấn thóc thì được số ki-lô-gam gạo là:

$$70 \times 30 = 2100 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 2100 kg gạo

**Bài 3:**

Đáp án đúng: B

Đổi 12m = 1200cm

$$6m = 600cm$$

Tỉ lệ bản đồ nếu so với chiều dài là:

$$30 : 1200 = 0,025 = \frac{1}{40}$$

Tỉ lệ bản đồ nếu so với chiều rộng là:

$$20 : 600 = \frac{1}{30}$$

Để sơ đồ vừa vẽ trên giấy, tỉ lệ bản đồ phải nhỏ hơn hoặc bằng cả hai tỉ lệ đã tính. Ta thấy $\frac{1}{40} < \frac{1}{30}$, vậy An nên chọn tỉ lệ bản đồ $\frac{1}{40}$ thì cả chiều dài và chiều rộng của phòng khách đều được thể hiện rõ ràng trên tờ giấy.

Bài 4:

Đáp án đúng là: A

Đổi đơn vị: $12 \text{ km/giờ} = 12000 : 60 = 200 \text{ m/phút}$

Vì $240 > 200$ nên bạn Nam chạy nhanh hơn bạn Minh.

Bài 5:

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

Số con vịt là:

$$40 : 8 \times 5 = 25 \text{ (con vịt)}$$

Số con gà là:

$$40 - 25 = 15 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 25 con vịt và 15 con gà



Bài 6:

Tổng hai số là:

$$460 \times 2 = 920$$

Ta có sơ đồ



Tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

$$\text{Số bé là: } 920 : 5 \times 2 = 368$$

$$\text{Số lớn là: } 920 - 368 = 552$$

Đáp số: số bé 368, số lớn 552

Bài 7:

Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Số con vịt trên bờ là:

$$18000 : 5 \times 2 = 7200 \text{ (con)}$$

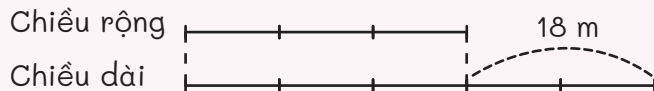
Số con vịt dưới ao là:

$$18000 - 7200 = 10800 \text{ (con)}$$

Vậy số vịt ở dưới ao nhiều hơn số vịt ở trên bờ là:

$$10800 - 7200 = 4800 \text{ (con)}.$$

Đáp số: 4800 con

Bài 8:

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của mảnh đất là:

$$18 : 2 \times 3 = 27 \text{ (cm)}$$

Chiều dài của mảnh đất là:

$$27 + 18 = 45 \text{ (m)}$$

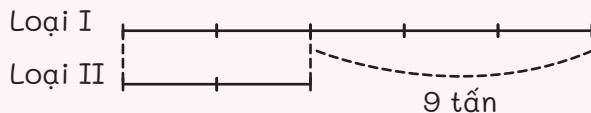
Chu vi của mảnh đất là:

$$(45 + 27) \times 2 = 144 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh đất là:

$$45 \times 27 = 1215 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi 144 m, diện tích 1215 m².

Bài 9:

a.

Hiệu số phần bằng nhau:

$$5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Số cá basa loại II thu hoạch được:

$$9 : 3 \times 2 = 6 \text{ (tấn)}$$

Số cá basa loại I thu hoạch được: $6 + 9 = 15$ (tấn)
b.

Đổi: 6 tấn = 6000kg

Số tiền thu được khi bán hết cá loại II:

$6000 \times 20000 = 120\,000\,000$ (đồng)

Đáp số: a. Cá loại I: 15 tấn, cá loại II: 6 tấn

b. 120 000 000 đồng

Bài 10:

Lượng mật ong trong mỗi hũ nhỏ là:

$1200 : 8 = 150$ (ml)

Có 450 ml mật ong sẽ rót được số hũ nhỏ là:

$450 : 150 = 3$ (hũ)

Đáp số: 3 hũ



Bài 11:

Rác tái chế

Rác không tái chế



12 kg

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Số ki-lô-gam rác thải tái chế là:

$$12 : 2 \times 3 = 18 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam rác không tái chế là:

$$18 + 12 = 30 \text{ (kg)}$$

Đáp số: Rác tái chế: 18 kg

Rác không tái chế: 30 kg.

Bài 12:

a.

Sau 6 phút, chiều cao cột nước trong bể là:

$$5 \times 6 = 30 \text{ (cm)}$$

b.

Nếu cột nước cao 45 cm, thì vòi nước đã chảy trong số phút là:

$$45 : 5 = 9 \text{ (phút)}$$

Đáp số: a) 30 cm; b) 9 phút

Bài 13:

a.

Lớp học vẽ đó tăng thêm số học sinh là:

$$(50 : 100) \times 30 = 15 \text{ (học sinh)}$$

b.

Trong số học sinh tăng thêm đó, số bạn nam chiếm số phần trăm là:

$$100 - 40 = 60 \text{ (\%)}$$

Trong số học sinh tăng thêm đó số bạn nam là:

$$(15 : 100) \times 60 = 9 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: a. 15 học sinh

b. 9 học sinh.

Bài 14:

a. Đến hết nửa thời gian quy định, đội sản xuất đã thực hiện được số phần trăm kế hoạch là:

$$(480 : 800) \times 100 = 60 \text{ (\%)}$$

b. Đến hết thời gian quy định, đội sản xuất đã vượt kế hoạch:

$$1040 - 800 = 240 \text{ (chiếc bàn)}$$

Đến hết thời gian quy định, đội sản xuất đã vượt kế hoạch số phần trăm là:

$$(240 : 800) \times 100 = 30 (\%)$$

Đáp số: a. 60%

b. 30%

Bài 15:

a.

Độ dài thật theo đường chim bay từ Đà Nẵng đến Cần Thơ là:

$$38 \times 2\,000\,000 = 76\,000\,000 \text{ (cm)} = 760 \text{ (km)}$$

b.

$$\text{Đổi: } 6 \text{ km} = 600\,000 \text{ cm}$$

Quãng đường đó hiển thị trên bản đồ tỉ lệ 1: 100 000 có độ dài là:

$$600\,000 : 100\,000 = 6 \text{ (cm)}$$

Đáp số: a. 760 km

b. 6 cm

Bài 16:

Vận tốc chiếc thuyền khi đi xuôi dòng là:

$$72 : 3 = 24 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc chiếc thuyền khi đi từ Y về X là:

$$24 \times 3 : 4 = 18 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian chiếc thuyền đi ngược dòng từ bến Y về bến X là:

$$72 : 18 = 4 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 4 giờ

DẠNG 5

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

a) Đọc các số đo thể tích sau:

1. 60 cm^3 : Sáu mươi xăng-ti-mét khối

2. 27 dm^3 : Hai mươi bảy đề-xi-mét khối

3. $350,6 \text{ cm}^3$: Ba trăm năm mươi phẩy sáu xăng-ti-mét khối

4. $\frac{1}{4} \text{ dm}^3$: Một phần tư đề-xi-mét khối

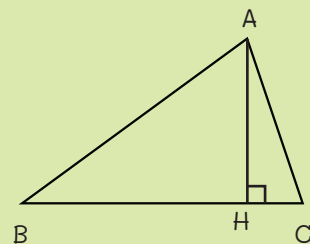
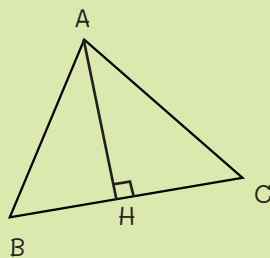
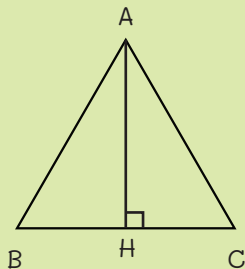
b) Viết các số đo thể tích sau:

1. Hai trăm bốn mươi lăm xăng-ti-mét khối: $\rightarrow 245 \text{ cm}^3$

2. Sáu mươi ba phẩy ba đề-xi-mét khối: $\rightarrow 63,3 \text{ dm}^3$

3. Hai phần chín xăng-ti-mét khối: $\rightarrow \frac{2}{9} \text{ cm}^3$

Bài 2:



Bài 3:

a. Độ dài đáy là 10 cm và chiều cao tương ứng là 5 cm.

$$S = \frac{10 \times 5}{2} = \frac{50}{2} = 25 \text{ cm}^2$$

b. Độ dài đáy là 3,5 dm và chiều cao tương ứng là 1,6 dm.

$$S = \frac{3,5 \times 1,6}{2} = \frac{5,6}{2} = 2,8 \text{ dm}^2$$

c. Độ dài đáy là 38,4 m và chiều cao tương ứng là 7,2 m.

$$S = \frac{38,4 \times 7,2}{2} = \frac{276,48}{2} = 138,24 \text{ m}^2$$

d. Độ dài đáy là 5 m và chiều cao tương ứng là 30 dm.

Đổi 30 dm = 3 m

$$S = \frac{5 \times 3}{2} = \frac{15}{2} = 7,5 \text{ m}^2$$

**Bài 4:**

Trong các hình trên, có hai hình thang là: MNPQ và ABCD.

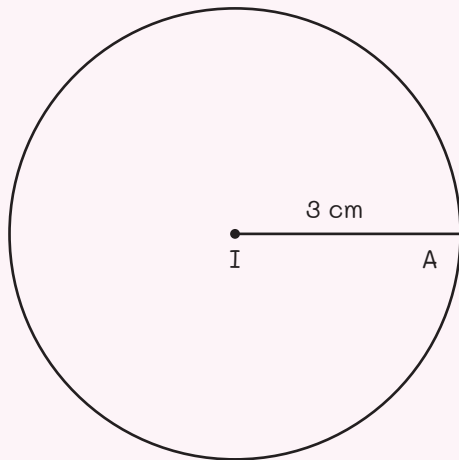
- » Hình thang MNPQ: cạnh đáy QP và cạnh đáy MN, cạnh bên MQ và cạnh bên NP.
- » Hình thang ABCD: cạnh đáy AD và cạnh đáy BC; cạnh bên AB và cạnh bên DC.

Bài 5:

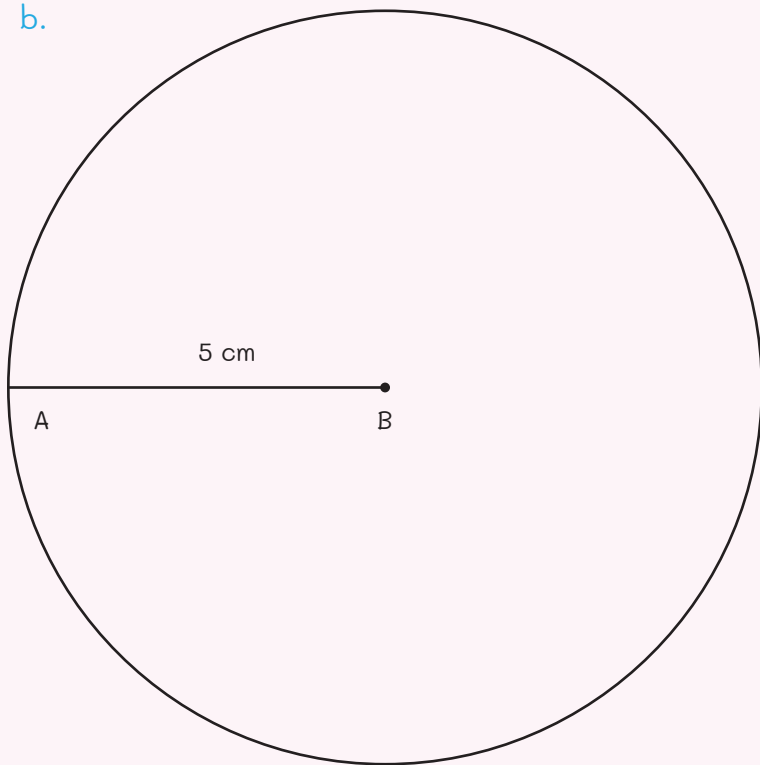
Diện tích hình thang: $(6 + 3) \times 2 : 2 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$

Bài 6:

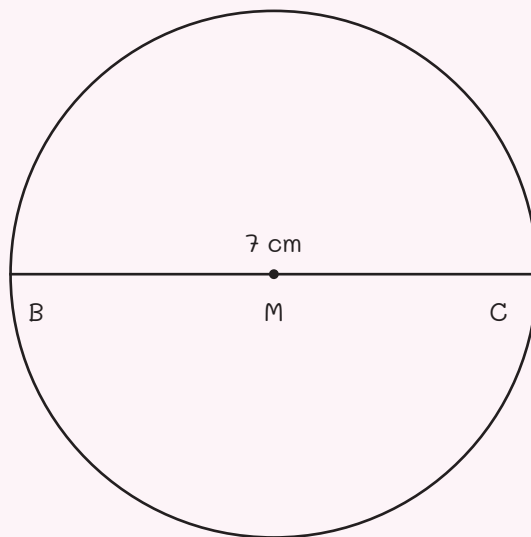
a.



b.



c.



Bài 7:

a. Chu vi bánh xe đó là:

$$3,14 \times 0,7 = 2198 \text{ (m)}$$

b. Quãng đường di chuyển chính là chu vi của vòng tròn, được tính bằng:

$$C = r \times 2 \times 3,14$$

Nếu ngồi trên vòng quay đó và quay đúng một vòng thì bạn đã di chuyển được số mét là:

$$12 \times 2 \times 3,14 = 75,36 \text{ (m)}$$

Đáp số: a. 2198 m

b. 75,36 m

Bài 8:

Bán kính	Đường kính	Chu vi	Diện tích
5 cm	10 cm	31,4 cm	78,5 cm ²
0,6 m	1,2 m	3,768 m	1,1304 m ²

✿ Hàng 1: Bán kính = 5 cm

» Đường kính = $5 \times 2 = 10$ cm

» Chu vi = $10 \times 3,14 = 31,4$ cm

» Diện tích = $5 \times 5 \times 3,14 = 78,5$ cm²

✿ Hàng 2: Đường kính = 1,2 m

» Bán kính = $1,2 : 2 = 0,6$ m

» Chu vi = $1,2 \times 3,14 = 3,768$ m

» Diện tích = $0,6 \times 0,6 \times 3,14 = 0,36 \times 3,14 = 1,1304$ m²



Bài 9:

a. Diện tích hình chữ nhật là:

$$15 \times 5 = 75 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b. Chiều cao hình tam giác là: $10 - 5 = 5$ (cm)

Độ dài đáy hình tam giác là: $15 - 5 = 10$ (cm)

Diện tích hình tam giác:

$$5 \times 10 : 2 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

c. c.Diện tích miếng bìa: $75 + 25 = 100$ (cm²)

Đáp số:

a. Diện tích hình chữ nhật là: 75 cm²

b. Diện tích hình tam giác là: 25 cm²

c. Diện tích miếng bìa là: 100 cm²

Bài 10:

Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần
Hình A	7 dm	6 dm	4 dm	104 dm ²	188 dm ²
Hình B	2,5 m	1,8 m	3,2 m	27,52 m ²	36,52 m ²

▣ Hình A

- » Chiều dài: 7 dm
- » Chiều rộng: 6 dm
- » Chiều cao: 4 dm
- » Diện tích xung quanh:

$$S_{xq} = (7 + 6) \times 2 \times 4 = 104 \text{ (m}^2\text{)}$$

- » Diện tích toàn phần:

$$S_{tp} = 104 + 2 \times (7 \times 6) = 188 \text{ (m}^2\text{)}$$

▣ Hình B

- » Chiều dài: 2,5 m
- » Chiều rộng: 1,8 m
- » Chiều cao: 3,2 m
- » Diện tích xung quanh:

$$S_{xq} = (2,5 + 1,8) \times 2 \times 3,2 = 27,52 \text{ (m}^2\text{)}$$

- » Diện tích toàn phần:

$$S_{tp} = 27,52 + 2 \times (2,5 \times 1,8) = 36,52 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 11:

Tính diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp:

✿ Loại hộp A:

➤ Dài: 18 cm; Rộng: 12 cm; Cao: 6 cm

Diện tích xung quanh của chiếc hộp là: $(18 + 12) \times 2 \times 6 = 360 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp là: $360 + 2 \times 18 \times 12 = 792 \text{ (cm}^2\text{)}$

✿ Loại hộp B:

➤ Dài: 20 cm; Rộng: 10 cm; Cao: 8 cm

Diện tích xung quanh của chiếc hộp là: $(20 + 10) \times 2 \times 8 = 480 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp là: $480 + 2 \times 20 \times 10 = 880 \text{ (cm}^2\text{)}$

Kết quả bảng:

Loại hộp	Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp
Loại hộp A	792 cm ²
Loại hộp B	880 cm ²

Bài 12:**a. Tính**

$$245 \text{ m}^3 + 37,5 \text{ m}^3 = 282,5 \text{ m}^3$$

$$250 \text{ m}^3 - 87,4 \text{ m}^3 = 162,6 \text{ m}^3$$

$$4,8 \text{ m}^3 \times 20 = 96 \text{ m}^3$$

$$9,216 \text{ m}^3 : 6 = 1,536 \text{ m}^3$$

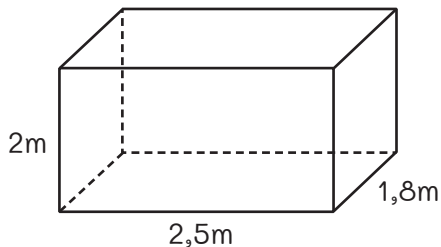
b. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$$7 \text{ m}^3 = 7000 \text{ dm}^3 (1 \text{ m}^3 = 1000 \text{ dm}^3)$$

$$123,45 \text{ m}^3 = 123450 \text{ dm}^3 (1 \text{ m}^3 = 1000 \text{ dm}^3)$$

$$36000 \text{ dm}^3 = 36 \text{ m}^3 (1000 \text{ dm}^3 = 1 \text{ m}^3)$$

$$5000000 \text{ cm}^3 = 5 \text{ m}^3 (1000000 \text{ dm}^3 = 1 \text{ cm}^3)$$

Bài 13:

Diện tích xung quanh của thùng đựng hàng đó:

$$(2,5 + 1,8) \times 2 \times 2 = 17,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích 2 đáy của thùng đựng hàng là:

$$2,5 \times 1,8 \times 2 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần của thùng đựng hàng đó:

$$17,2 + 9 = 26,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích bề mặt cần quét sơn là:

$$26,2 \times 2 = 52,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số ki-lô-gam sơn cần dùng là:

$$52,4 : 5 = 10,48 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 10,48 kg

Bài 14:

Đáp án:

1. A
2. A
3. C

Câu 1:

- » Thời gian bắt đầu: 15 giờ 20 phút
- » Thời gian kết thúc: 17 giờ 45 phút

Tính thời gian trận đấu kéo dài: 17 giờ 45 phút — 15 giờ 20 phút = 2 giờ 25 phút

Vậy, thời gian trận đấu là: 2 giờ 25 phút

→ Chọn đáp án: A. 2 giờ 25 phút



Câu 2:

- » Thời gian bắt đầu: 8 giờ 45 phút
- » Thời gian ở thư viện: 2 giờ 15 phút

Tính thời gian rời thư viện:

- » 8 giờ 45 phút cộng thêm 2 giờ 15 phút là 10 giờ 60 phút = 11 giờ 00 phút (60 phút = 1 giờ).

Vậy, Mai rời thư viện vào lúc: 11 giờ 00 phút

→ Chọn đáp án: A. 11 giờ 00 phút

Câu 3:

- » Thời gian hiện tại: 15 giờ 50 phút
- » Thời gian tàu khởi hành: 16 giờ 30 phút

Tính thời gian bác Hùng phải đợi: 16 giờ 30 phút – 15 giờ 50 phút = 40 (phút)

Vậy thời gian bác Hùng phải đợi là: 40 phút

Tổng thời gian bác Hùng phải đợi là: 10 + 30 = 40 phút

→ Chọn đáp án: C. 40 phút



Bài 15:**Câu 1:**

Thời gian nướng 1 mẻ bánh là 50 phút.

Vậy thời gian để nướng 4 mẻ bánh là: $50 \text{ phút} \times 4 = 200 \text{ (phút)}$

Đổi 200 phút ra giờ và phút: $200 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$

→ Đáp án đúng: C

Câu 2:

Thời gian anh Tùng lắp ráp 5 chiếc xe là 15 giờ.

Vậy thời gian trung bình để lắp ráp mỗi chiếc xe là:

$15 \text{ giờ} : 5 = 3 \text{ giờ}$

→ Đáp án đúng: C

**Bài 16:** Tính vận tốc biết quãng đường và thời gian trong mỗi trường hợp sau:

Quãng đường (s)	320 km	450 m	7200 m	180 km
Thời gian (t)	4 giờ	20 giây	40 phút	3 giờ
Vận tốc (v)	80 km/giờ	22,5 m/giây	180 m/phút	60 km/giờ

$$1. v = \frac{s}{t} = \frac{320 \text{ km}}{4 \text{ h}} = 80 \text{ km/h}$$

$$2. v = \frac{450 \text{ m}}{20 \text{ giây}} = 22,5 \text{ m/giây}$$

$$3. v = \frac{7200 \text{ m}}{40 \text{ phút}} = 180 \text{ m/phút}$$

$$4. v = \frac{180 \text{ km}}{3 \text{ h}} = 60 \text{ km/h}$$

Bài 17: Hoàn thành bảng sau:

1. Người đi bộ

Quãng đường = Vận tốc x Thời gian = $4 \times 3 = 12 \text{ km}$

2. Xe máy:

Thời gian = Quãng đường : Vận tốc = $160 : 40 = 4 \text{ giờ}$

3. Ô tô:

Quãng đường = Vận tốc x Thời gian = $60 \times 2,5 = 150 \text{ km}$

4. Xe đạp:

Thời gian = Quãng đường : Vận tốc = $24 : 12 = 2 \text{ giờ}$



Hoàn thiện bảng kết quả:

Phương tiện	Vận tốc	Thời gian	Quãng đường đi được
Người đi bộ	4 km/h	3 giờ	12 km
Xe máy	40 km/h	4 giờ	160 km
Ô tô	60 km/h	2,5 giờ	150 km
Xe đạp	12 km/h	2 giờ	24 km

DẠNG 6

THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

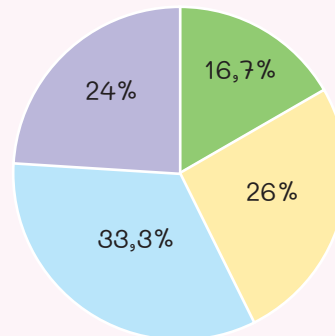
Bài 1:

- Các loại sách có trong thư viện: Toán, Tin học, Tiếng Việt, Mĩ thuật.
- Số sách Toán chiếm 45%, số sách Tin học chiếm 15%, số sách Tiếng Việt chiếm 27%, số sách Mĩ thuật chiếm 13%.
- Trong số sách đó, sách Toán có nhiều nhất do có tỉ lệ phần trăm cao nhất.

Bài 2:

a. Biểu đồ

Tỉ lệ phần trăm các loại bánh bán được trong một ngày



b. Số gói bánh gạo bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 16,7 = 25,05 \approx 25 \text{ (gói)}$$

Số gói bánh bông lan bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 33,3 = 49,96 \approx 50 \text{ (gói)}$$

Số gói bánh bán chocopie bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 26 = 39 \text{ (gói)}$$

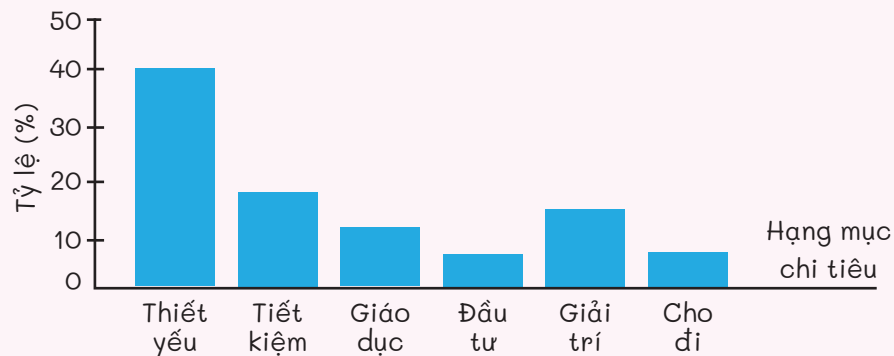
Số gói bánh Cosy bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 24 = 36 \text{ (gói)}$$

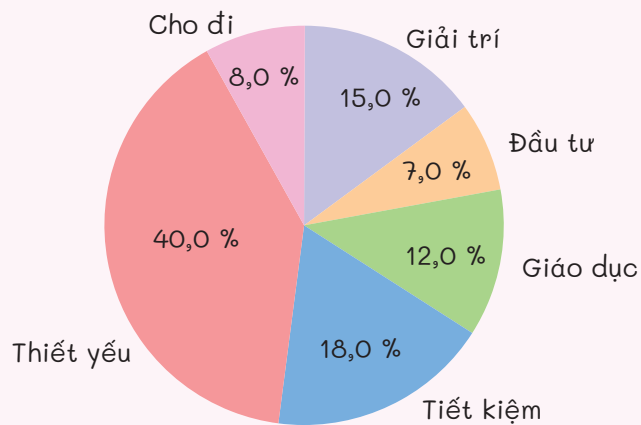
Đáp số: 25 gói bánh gạo, 50 gói bánh bông lan, 39 gói bánh chocopie, 36 gói bánh cosy.

Bài 3:

a. Biểu đồ hình cột:



b. Biểu đồ hình quạt thể hiện tỷ lệ chi tiêu theo hạng mục



Bài 4:

Câu 1: Tổng số học sinh tham gia

- » Vàng: 10 học sinh
- » Bạc: 15 học sinh
- » Đồng: 8 học sinh
- » Không có huy chương: 7 học sinh

Tổng số học sinh: $10 + 15 + 8 + 7 = 40$ học sinh

→ Đáp án đúng: B. 40 học sinh

Câu 2: Tỷ lệ học sinh đạt huy chương bạc

Công thức: Tỷ lệ = $(15 : 40) \times 100\% = 37,5\%$

→ Đáp án đúng: A. 37,5%

Câu 3: Tỷ lệ huy chương vàng

$(10 : 40) \times 100\% = 25\%$

→ Đáp án đúng: B. 25%

Câu 4: Tỷ lệ học sinh không có huy chương:

$(7 : 40) \times 100\% = 17,5\%$

→ Đáp án đúng: B. 17,5%

Câu 5: Loại huy chương có số học sinh ít nhất

- » Vàng: 10
- » Bạc: 15
- » Đồng: 8
- » Không có: 7

Học sinh đạt huy chương đồng là ít nhất.

→ Đáp án đúng: C. Đồng



Bài 5:

a. Số lần xuất hiện mặt chẵn sau 10 lần gieo là:

Các mặt chẵn gồm: 2, 4, 6

- » Lần 1: 2 chấm → chẵn
- » Lần 2: 5 chấm → lẻ
- » Lần 3: 3 chấm → lẻ
- » Lần 4: 4 chấm → chẵn
- » Lần 5: 6 chấm → chẵn
- » Lần 6: 6 chấm → chẵn
- » Lần 7: 2 chấm → chẵn
- » Lần 8: 1 chấm → lẻ
- » Lần 9: 4 chấm → chẵn
- » Lần 10: 2 chấm → chẵn

Tổng số lần xuất hiện mặt chẵn = 7 lần

→ Đáp án câu a: 7 lần

b. Tỷ số giữa số lần mặt chẵn và số lần gieo:

Tổng số lần gieo = 10

Số lần mặt chẵn = 7

Tỷ số: $\frac{7}{10}$.

→ Đáp án câu b. $\frac{7}{10}$



Bài 6:

Số lần xuất hiện mặt **S**: 3 lần

Số lần xuất hiện mặt **N**: 2 lần

Tổng số lần tung: 5 lần

- a. Tỉ số giữa số lần xuất hiện mặt S với tổng số lần tung là: $\frac{3}{5}$
- b. Tỉ số giữa số lần xuất hiện mặt N với tổng số lần tung là: $\frac{2}{5}$

Bài 7:

- » Xe màu trắng: 5 lần
- » Xe màu đen: 3 lần
- » Xe màu đỏ: 2 lần
- » Tổng số lượt xe đi qua: 10

a. Xe màu trắng đi qua 5 lần.

b. Tỉ số xe màu đen và tổng lượt xe: $\frac{3}{10}$



Bài 8:

a. Đếm số lần mỗi loại kẹo được chọn.

Chúng ta đếm theo từng loại:

- » Kẹo dẻo: Lần 1, 3, 6, 9, 12 → 5 lần
- » Kẹo cứng: Lần 4, 7, 10 → 3 lần
- » Kẹo sô-cô-la: Lần 2, 5, 8, 11 → 4 lần

→ **Đáp án câu a:**

- » Kẹo dẻo: 5 lần
- » Kẹo cứng: 3 lần
- » Kẹo sô-cô-la: 4 lần

b. Viết tỉ số giữa số lần chọn kẹo sô-cô-la và tổng số lần chọn.

- » Số lần chọn kẹo sô-cô-la: 4
- » Tổng số lần chọn kẹo: 12

Tỉ số giữa số lần chọn kẹo sô-cô-la và tổng số lần chọn là: $\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$ → **Đáp án : Tỉ số là $\frac{1}{3}$**

c. Viết tỉ số giữa số lần chọn kẹo cứng và tổng số lần chọn.

- » Số lần chọn cứng: 3
- » Tổng số lần chọn kẹo: 12

Tỉ số giữa số lần chọn kẹo cứng và tổng số lần chọn kẹo là: $\frac{3}{12} = \frac{1}{4}$

→ Đáp án: Tỉ số là $\frac{1}{4}$

Bài 9:

a. Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là:

- » Số lần chọn kẹo cam: Lần 1, 5, 8, 11 → 4 lần
- » Số lần chọn kẹo bạc hà: Lần 2, 4, 7, 9, 12 → 5 lần

Trả lời:

- » Nam chọn kẹo cam 4 lần
- » Nam chọn kẹo bạc hà 5 lần
- » Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là: $4 + 5 = 9$ lần

→ Đáp án: Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là 9 lần.

b. Trong số các lần chọn kẹo, số lần chọn kẹo bạc hà chiếm số phần trăm là:

- » Tổng số lần chọn: 12
- » Số lần chọn kẹo bạc hà: 5



Tính phần trăm: $5 : 12 = 41,66... \approx 41,67\%$

→ **Đáp án:** Số lần chọn kẹo bạc hà chiếm khoảng **41,67%** tổng số lần chọn.

c. Nếu Nam chọn thêm 6 viên nữa và tất cả đều là kẹo cam, thì tổng số lần chọn kẹo cam sẽ chiếm số phần trăm trong tổng số lần chọn là:

Ban đầu:

- » Số lần chọn kẹo cam: 4
- » Tổng số lần chọn: 12

Thêm 6 viên kẹo cam thì tổng cộng:

- » Số lần chọn kẹo cam: $4 + 6 = 10$ lần
- » Tổng số lần chọn: $12 + 6 = 18$ lần

Tính phần trăm: $10 : 18 = 55,55... \approx 55,56\%$

→ **Đáp án:** Sau khi chọn thêm, kẹo cam sẽ chiếm khoảng **55,56%** tổng số lần chọn.

